TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/DS-ST
Ngày: 19-6-2019
V/v: "*Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hoàng.

2. Ông Nguyễn Thành Phước.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Đ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: không tham gia.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLST-DS ngày 14/02/2019 về việc "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2019/QĐXX-DS ngày 10/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2019/QĐST-DS ngày 30/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh A.

2. Bị đơn: - Bà H, sinh năm 1956 (có mặt).

- Ông C, sinh năm 1980 (có mặt).

- Bà L, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Tân Hiệp A, O, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 20/3/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà T trình bày: vào ngày 6/5/2015, bà H và ông C, bà L (ông C, bà L là con của bà H) có ký biên nhận vay của bà T

số tiền 130.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Đến ngày 13/11/2016, bà H có vay thêm 90.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng và hứa 06 tháng sau sẽ trả. Mục đích vay để gia đình làm vốn mua bán. Do chỗ họ hàng nên không có thế chấp tài sản gì. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ bà H, ông C và bà L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà T có gửi đơn đến Ủy ban nhân dân O, huyện T để yêu cầu giải quyết. Tại buổi hòa giải ngày 03/01/2019, bà H thừa nhận có nợ bà T số tiền 220.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Do bà T không đồng ý theo phương thức trả nợ của bà H nên hòa giải không thành. Nay bà T yêu cầu bà H và các con của bà là ông C, bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 220.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Bà T và bà H, ông C không tranh chấp lãi suất đã đóng.

Tại tờ tự khai ngày 28/02/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị H và ông C trình bày: vào ngày 26/5/2015, bà H và các con ruột là ông C và bà L có ký vay của bà T số tiền 130.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Đến ngày 13/11/2016, bà H ký vay thêm 90.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng và hứa 06 tháng sau sẽ trả. Mục đích vay là để gia đình làm vốn mua bán, khi vay không thế chấp tài sản. Sau khi vay, bà H có đóng lãi theo thỏa thuận đến ngày 26/02/2018 (âm lịch) thì ngưng không đóng nữa cho đến nay. Do làm ăn thua lỗ nên bà H, ông C và bà L không có khả năng trả nợ cho bà T.

Nay bà H và ông C thừa nhận bà H, ông C và bà L còn nợ bà T tổng số tiền là 220.000.000 đồng nhưng do khó khăn về kinh tế nên xin bà T cho trả dần mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà H, ông C và bà T không tranh chấp gì về lãi suất đã đóng.

Bị đơn bà L vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là tranh chấp dân sự về "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà H, ông C, bà L có đăng ký thường trú tại ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bà L để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời đối chiếu nợ và tham dự phiên tòa nhưng bà L đều vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

[3] Về nội dung: bà T khởi kiện yêu cầu bà H, ông C và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T 220.000.000 đồng. Bị đơn bà H, ông C thừa nhận bà H, ông C và bà L có nợ bà T tổng số tiền 220.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn nên yêu cầu bà T cho trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

[4] Xét yêu cầu của bà T thấy rằng, giữa bà T với bà Phạm Thị H, ông C, bà L có xác lập hợp đồng vay tài sản, được thể hiện bằng 02 biên nhận nợ với tổng số tiền vay 220.000.000 đồng do bà Phạm Thị H, ông C, bà L ký nhận. Xét thấy, hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn thực tế có xảy ra được giao kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên có giá trị pháp lý. Do bà H, ông C, bà L vay tiền để sử dụng vào mục đích chung trong gia đình và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên bà T khởi kiện yêu cầu bà H, ông C và bà L liên đới trả cho bà T số tiền 220.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, buộc bà Phạm Thị H, ông C, bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 220.000.000 đồng.

[5] Về lãi suất: bà T chỉ yêu cầu trả tiền gốc, không yêu cầu tính lãi; bị đơn và nguyên đơn không tranh chấp lãi suất đã đóng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Phạm Thị H, ông C, bà L bị buộc trả nợ nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà T không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Buộc bà H, ông C, bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:**

+ Bà H, ông C, bà L phải chịu chung 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà T không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014949 ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

T V H E